Standard Chartered

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty Liên Doanh Quản Lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2017.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý II năm 2017/ Quarter II 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Management Fund Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)**
Fund name: VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 13 tháng 7 năm 2017**
Reporting Date: 13-Jul-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date	Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	01		33,131,319,399	57,636,357,979	15,553,008,367	20,147,569,586
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		3,346,119,800	4,487,146,200	1,510,704,000	1,864,132,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		761,152,549	1,228,528,379	98,005,067	153,815,606
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		2,766,870,878	306,457,210	6,781,801,456	10,764,313,810
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		26,257,167,172	51,414,226,190	7,162,497,844	7,365,299,090
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	10		44,110,379	84,415,721	53,163,854	76,983,056
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		44,110,379	84,415,721	53,163,854	76,983,056
Phí môi giới *Brokerage fee*	11.1		44,110,379	84,415,721	53,163,854	76,983,056
Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	20		1,622,632,867	2,857,169,473	818,523,174	1,509,231,986
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,289,407,877	2,283,733,245	515,124,163	953,283,447
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		77,679,955	134,524,201	86,953,406	165,640,845
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	20.2.1		54,000,000	87,000,000	63,000,000	126,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	20.2.2		16,500,000	35,640,000	20,370,000	32,970,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	20.2.3		7,179,955	11,884,201	3,583,406	6,670,845
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		59,400,000	95,700,000	69,300,000	138,600,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		59,400,000	59,400,000	13,875,240	25,486,895
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	66,000,000	15,947,743	33,150,879
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		36,050,035	63,561,935	9,477,805	17,793,805
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		32,909,591	65,457,539	34,357,140	61,706,865

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU T CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date	Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		34,784,629	68,792,553	73,487,677	113,569,250
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	20.10.01		30,000,000	60,000,000	30,000,000	60,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	20.10.07		2,493,153	4,958,909	-	-
Phí ngân hàng *Bank charges*	20.10.08		2,192,476	3,050,984	10,487,677	20,569,250
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	20.10.09		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	20.10.10		-	-	33,000,000	33,000,000
Chi phí khác *Other expenses*	20.10.11		99,000	782,660	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	23		31,464,567,933	94,514,771,788	14,681,321,339	18,561,345,864
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	24		51,814,607	87,066,198	31,292,202	39,331,775
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		51,814,607	87,066,198	31,292,202	39,331,775
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	30		31,516,382,540	94,601,838,983	14,712,613,541	18,600,677,639
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		5,259,215,368	3,187,612,793	7,550,115,697	11,235,378,149
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		26,257,167,172	51,414,226,190	7,162,497,844	7,365,299,090
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	41		31,516,382,540	94,601,838,983	14,712,613,541	18,600,677,639

Người lập:

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Bà Võ Thị Thuỳ Linh Kế toán	Bà Trần Thị Hà Linh Trưởng Phòng Điều Hành	Ông Bùi Sỹ Tân Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Management Fund Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)**
Fund name: VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 13 tháng 7 năm 2017**
Reporting Date: 13-Jul-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2017 As at 30 Jun 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016
I. TÀI SẢN **ASSETS**				
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		78,124,406,865	59,860,478,850
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		15,690,368,400	12,096,039,315
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		62,434,038,465	47,764,439,535
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		234,370,019,650	188,208,042,600
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		234,370,019,650	188,208,042,600
Cổ phiếu *Shares*	121.1		234,370,019,650	188,208,042,600
Trái phiếu *Bonds*	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	121.4		-	-
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		835,823,390	533,591,950
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		835,823,390	533,591,950
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận *Dividend and interest receivables*	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận *Accrual dividend, interest income*	136		835,823,390	533,591,950
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	100		313,330,249,905	248,602,113,400
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shorterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	449,983,965
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		695,676,787	644,057,798
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		12,400,039	6,036,942
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		100,416,448	131,013,704
Trích trước phí môi giới *Expense accruals - Brokerage fee*	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	316.2		65,457,539	98,547,838
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Expense accruals - Annual General meeting*	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	316.5		30,000,000	30,000,000

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên *Expense accruals for Annual Fee*	316.7		4,958,909	2,465,756
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		1,419,330,159	2,470,913,159
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		268,298,634	2,382,493,424
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		1,418,287,877	1,058,785,368
Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	319.1		1,289,407,877	994,325,368
Trích trước phí lưu ký tài sản *Expense accruals for Custodian fee*	319.2		18,000,000	11,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ *Expense accruals for Fund administration fee*	319.3		19,800,000	-
Trích trước phí giám sát *Expense accruals for Supervising fee*	319.4		19,800,000	12,100,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Expense accruals for Tranfer agency fee*	319.5		66,000,000	33,000,000
Phải trả phí giao dịch *Accruals of Transaction Fee*	319.6		5,280,000	8,360,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Accruals of Clearing Settlement Fee*	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	300		**3,914,409,944**	**7,143,284,360**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	400		**309,415,839,961**	**241,458,829,040**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		175,830,022,100	153,425,667,900
1.1 Vốn góp phát hành *Capital from subscription*	412		206,494,204,900	180,237,441,500
1.2 Vốn góp mua lại *Capital from redeemption*	413		(30,664,182,800)	(26,811,773,600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		46,675,849,734	32,639,575,553
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		86,909,968,127	55,393,585,587
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	430		**17,597**	**15,738**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		17,583,002.21	15,342,566.79

Người lập:

Bà Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2017/ Quarter II 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 13 tháng 7 năm 2017
13-Jul-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2017 Quarter II 2017	Quý I năm 2017 Quarter I 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		31,516,382,540	23,085,456,443
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(26,290,257,581)	(25,124,511,070)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(26,257,167,172)	(25,157,059,018)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(33,090,409)	32,547,948
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		5,226,124,959	(2,039,054,627)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments			(19,904,809,878)	(17,974,944,332)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(302,231,440)	(257,936,986)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(449,983,965)	348,431,865
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		51,618,989	53,793,644
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		6,363,097	3,939,875
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		(1,051,583,000)	1,640,742,014
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		(2,114,194,790)	2,382,493,424
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		2,493,153	(506,744)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		359,502,509	693,537,576
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) ***Net Cash flow from Investing activities***	***19***		***(18,176,700,366)***	***(15,149,504,291)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		42,803,724,028	48,824,033,067
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(6,363,095,647)	(6,036,940,166)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash outflows from financing activities***	***30***		***36,440,628,381***	***42,787,092,901***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**18,263,928,015**	**27,637,588,610**

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2017 Quarter III 2017	Quý I năm 2017 Quarter I 2017
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	**50**		**59,860,478,850**	**32,222,890,240**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		59,860,478,850	32,222,890,240
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		55,007,072,267	31,389,746,595
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		4,853,406,583	833,143,645
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	**55**		**78,124,406,865**	**59,860,478,850**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		78,124,406,865	59,860,478,850
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		76,436,778,072	55,007,072,267
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		1,687,628,793	4,853,406,583
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	**60**		**18,263,928,015**	**27,637,588,610**
Khác **Other**	80			

Người lập:

Bà Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:

Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 13 tháng 7 năm 2017
13-Jul-17

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2017 As at 30 Jun 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017	% so với kỳ năm trước To/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	78,124,406,865	59,860,478,850	330.62%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	15,690,368,400	12,096,039,315	164.21%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	62,434,038,465	47,764,439,535	443.61%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	234,370,019,650	188,208,042,600	205.22%
	Cổ phiếu niêm yết *Listed shares*	2205.1	234,370,019,650	188,208,042,600	205.22%
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted shares*	2205.2	-	-	
	Trái phiếu *Bonds*	2205.3	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	2205.4	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	2205.6	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	741,840,000	461,269,000	440.69%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	93,983,390	72,322,950	348.03%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	[illegible]	348,682,113,400	219.44%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	449,983,965	0.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	3,914,409,944	6,693,300,395	261.93%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	268,298,634	2,382,493,424	511.11%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	1,419,330,159	2,470,913,159	429.64%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	12,400,039	6,036,942	479.73%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	695,676,787	644,057,798	165.45%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	30,000,000	30,000,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	1,289,407,877	994,325,368	250.31%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	18,000,000	11,000,000	85.71%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	19,800,000	-	395.93%

STT No	[illegible]	Mã số Code	[illegible]	[illegible]	[illegible]
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	19,800,000	12,100,000	85.71%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	5,280,000	8,360,000	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	66,000,000	33,000,000	316.78%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	65,457,539	98,547,948	106.08%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	4,958,909	2,465,756	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	[illegible]	2216	[illegible]	7,143,286,560	142.58%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	309,415,839,961	241,458,829,040	220.98%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	17,583,002.21	15,342,566.79	176.59%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	17,597.44	15,737.83	125.14%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2017/ Quarter II 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank** Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)** VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**Ngày 13 tháng 7 năm 2017** 13-Jul-17

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2017 Quarter II 2017	Quý I năm 2017 Quarter I 2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	4,159,086,956	1,643,653,821	5,802,740,777
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	3,346,119,800	1,141,026,400	4,487,146,200
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	761,152,549	467,375,830	1,228,528,379
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	51,814,607	35,251,591	87,066,198
II	Chi phí Expenses	2224	1,666,742,466	1,254,842,728	2,921,585,194
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,289,407,877	994,325,368	2,283,733,245
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	136,984,880	92,998,761	229,983,641
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	2226.1	54,000,000	33,000,000	87,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2226.2	16,500,000	19,140,000	35,640,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian fee at VSD*	2226.3	7,084,880	4,558,761	11,643,641
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.4	59,400,000	36,300,000	95,700,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	92,400,000	33,000,000	125,400,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	59,400,000	-	59,400,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	33,000,000	33,000,000	66,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	32,909,591	32,547,948	65,457,539
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	30,000,000	30,000,000	60,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	2229.1	30,000,000	30,000,000	60,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	2229.2		-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	2229.3		-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	36,050,035	27,511,900	63,561,935
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	2230.1	36,050,035	27,511,900	63,561,935
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	44,205,454	40,450,827	84,656,281
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	2231.1	44,110,379	40,305,342	84,415,721
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	2231.2	95,075	145,485	240,560
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	4,784,629	4,007,924	8,792,553
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết *Listing fee expenses*	2232.2	-	-	-

	Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	2232.3	2,493,153	2,465,756	4,958,909
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.4	2,192,476	858,508	3,050,984
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.5	99,000	683,660	782,660
III		2233			
IV		2234			
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	2,766,870,878	(2,460,413,668)	306,457,210
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	26,257,167,172	25,157,059,018	51,414,226,190
V		2237			
VI		2238			
VII		2239			
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	31,516,382,540	23,085,456,443	54,601,838,983
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	42,803,724,028	48,824,033,067	91,627,757,095
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(6,363,095,647)	(6,036,940,166)	(12,400,035,813)
VIII		2240			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Management Fund Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)**
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 13 tháng 7 năm 2017**
Reporting Date:	13-Jul-17

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường Buộc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	306,900	25,900	7,948,710,000	2.54%
2	ANV	2246.2	178,810	11,950	2,136,779,500	0.68%
3	BCC	2246.3	600,000	15,100	9,060,000,000	2.89%
4	BMP	2246.4	23,400	99,000	2,316,600,000	0.74%
5	CAV	2246.5	41,140	57,500	2,365,550,000	0.75%
6	DGC	2246.6	58,217	32,400	1,886,230,800	0.60%
7	DHG	2246.7	84,075	124,300	10,450,522,500	3.34%
8	DPR	2246.8	134,250	43,500	5,839,875,000	1.86%
9	FCN	2246.9	158,920	27,800	4,417,976,000	1.41%
10	FOX	2246.10	15,600	73,500	1,146,600,000	0.37%
11	FPT	2246.11	357,811	46,850	16,763,445,350	5.35%
12	GAS	2246.12	24,000	58,300	1,399,200,000	0.45%
13	HCM	2246.13	200,000	44,600	8,920,000,000	2.85%
14	HDG	2246.14	79,873	30,000	2,396,190,000	0.76%
15	KDC	2246.15	93,880	46,500	4,365,420,000	1.39%
16	MBB	2246.16	1,108,389	22,300	24,717,074,700	7.89%
17	NCT	2246.17	183,410	81,000	14,856,210,000	4.74%
18	NNG	2246.18	116,100	8,900	1,033,290,000	0.33%
19	NSC	2246.19	89,790	109,000	9,787,110,000	3.12%
20	NT2	2246.20	72,800	28,550	2,078,440,000	0.66%
21	PET	2246.21	304,740	12,250	3,733,065,000	1.19%
22	PGC	2246.22	127,300	14,000	1,782,200,000	0.57%
23	PLC	2246.23	56,750	27,900	1,583,325,000	0.51%
24	PNJ	2246.24	6	101,800	610,800	0.00%
25	PVD	2246.25	6	13,850	83,100	0.00%
26	PVS	2246.26	471,300	16,800	7,917,840,000	2.53%
27	PVT	2246.27	305,910	14,950	4,573,354,500	1.46%
28	RAL	2246.28	9,540	137,700	1,313,658,000	0.42%
29	SVC	2246.29	27,000	52,500	1,417,500,000	0.45%
30	SVI	2246.30	52,428	39,000	2,044,692,000	0.65%
31	TCL	2246.31	120,530	30,900	3,724,377,000	1.19%
32	TCM	2246.32	609,882	29,800	18,174,483,600	5.80%
33	TMS	2246.33	74,270	64,000	4,753,280,000	1.52%
34	VHC	2246.34	20,180	59,000	1,190,620,000	0.38%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ Bầu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị ngày tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
35	VIT	2246.35	116,700	28,700	3,349,290,000	1.07%
36	VNM	2246.36	170,000	157,600	26,792,000,000	8.55%
37	VNR	2246.37	134,400	24,000	3,225,600,000	1.03%
38	VSC	2246.38	235,899	63,200	14,908,816,800	4.76%
	TỔNG TOTAL	2247			234,370,019,650	74.80%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			234,370,019,650	74.80%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	**Quyền mua chứng khoán Investment - Rights (CAV)**	**2253.1**			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			234,370,019,650	74.80%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			741,840,000	0.24%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			93,983,390	0.03%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			835,823,390	0.27%
VI	[illegible]	[illegible]				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			78,124,406,865	24.93%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			78,124,406,865	24.93%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			313,330,249,905	100%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE

Quý II năm 2017/ Quarter II 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 13 tháng 7 năm 2017
13-Jul-17

STT No			Mã số Code		
I		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
II		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	31,516,382,540	23,085,456,443
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	42,803,724,028	48,824,033,067
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(6,363,095,647)	(6,036,940,166)
IV		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 31. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 31. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Management Fund Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)**
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 13 tháng 7 năm 2017**
Reporting Date:	13-Jul-17

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo hợp đồng và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục đích/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay/hợp đồng Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date: Ngày tháng năm Date	Thời điểm giao dịch: Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Contract/NAV	Thời điểm báo cáo As at reporting date: Ngày tháng năm Date	Thời điểm báo cáo: Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Contract/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 13 tháng 7 năm 2017
13-Jul-17

STT/No.	[illegible]	[illegible]	[illegible] 13 tháng 2017 [illegible]	Quý 2 năm 2017 [illegible]
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG** **INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**			
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.90%	1.87%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.20%	0.18%
3	nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.14%	0.06%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.05%	0.06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.04%	0.06%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.39%	2.29%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*4/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*4 / 2 / Average NAV	2270	21.61%	25.72%
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC** **OTHER INDICATORS**			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	153,425,667,900	124,596,866,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	153,425,667,900	124,596,866,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	15,342,566.79	12,459,686.63
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	22,404,354,200	28,828,801,600
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	2,625,676.34	3,278,220.36
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	26,256,763,400	32,782,203,600
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(385,240.92)	(395,340.20)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(3,852,409,200)	(3,953,402,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	175,830,022,100	153,425,667,900
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	175,830,022,100	153,425,667,900

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Quý II năm 2017 Quarter II 2017	Quý I năm 2017 Quarter I 2017
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	17,583,002.21	15,342,566.79
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	39.07%	44.77%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	47.69%	53.98%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	15.09%	17.28%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,201	981
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	17,597.44	15,737.83

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF

Mẫu số B06g-QM

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH
Quý II năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư:

1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 34/GCN-UBCK ngày 12 tháng 05 năm 2014. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 12/06/2014 và kết thúc vào ngày 25/07/2014.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 22 tháng 08 năm 2014.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở**: Vốn điều lệ của Quỹ là 59.164.003.100 (năm mươi chín tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu ba ngàn một trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ chủ yếu là gia tăng phần vốn gốc trong trung hạn và dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào danh mục cổ phiếu niêm yết trên HSX và HNX với vốn hóa thị trường lớn và thanh khoản tốt. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.
- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:**

1. Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp Luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

    a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, tổng giá trị các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng không được vượt quá 49,0% (bốn mươi chín phần trăm) của tổng giá trị tài sản của Quỹ;

    b. Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại giấy tờ có giá và chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức (bao gồm công cụ thị trường tiền tệ, công cụ chuyển nhượng, chứng khoán) theo quy định tại Khoản 2 Điều này, có giá trị từ 5,0% (năm phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ sẽ không được vượt quá 40,0% (bốn mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

    c. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh), trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, chứng khoán phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật, giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm các công ty có quan hệ sở hữu với nhau không được vượt quá 30,0% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

    d. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi, phát hành bởi một tổ chức không được vượt quá 20,0% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

    e. Tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng khoán trừ trái phiếu Chính phủ của một tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị của các chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;

    f. Tổng giá trị trái phiếu và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam và trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng và cam kết mua lại của tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

    g. Tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và

    h. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

2. Quỹ sẽ chỉ đầu tư vào các loại tài sản đăng ký hoặc phát hành ở Việt Nam, cụ thể như sau:

    a. Tài sản có thu nhập cố định
        - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật;
        - Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

- Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;
- Trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật;
- Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành mà đã được ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;

- Trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật, mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trái phiếu trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

b. Cổ phiếu
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch;
- Cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

c. Công cụ phái sinh
Chứng khoán phái sinh được niêm yết, giao dịch trên sàn chứng khoán mà chỉ phục vụ cho mục tiêu phòng ngừa rủi ro;

d. Các cổ phiếu và trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và các quyền tài sản
- Các khoản đầu tư của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch cần phải được chấp thuận bằng văn bản của ban đại diện quỹ nêu rõ về loại (mã) chứng khoán, số lượng và giá trị của giao dịch và thời điểm thực hiện và đối tác giao dịch.
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

3. Quỹ sẽ không thực hiện đầu tư vào:

a. Đơn vị quỹ của các quỹ đầu tư hoặc cổ phần của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

b. Trực tiếp nắm giữ bất động sản, đá quý, kim loại quý hoặc hàng hoá.

4. Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế được đưa ra tại Khoản 1 của Điều này, ngoại trừ điểm g Khoản 1 của Điều này và chỉ vì các lý do sau:

a. Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

b. Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;

c. Thực hiện các lệnh giao dịch của nhà đầu tư;

d. Các hoạt động sáp nhập và hợp nhất của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;

e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc

f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

5. Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công Ty Quản Lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định tại Khoản 1 của Điều này trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch phát sinh vì Công Ty Quản Lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi Pháp Luật hoặc Điều lệ hoặc Bản Cáo Bạch, CTQLQ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày sai lệch xảy ra.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ Đầu tư cổ phiếu hàng đầu VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lương tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.
Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo
Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:
- Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.
Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục 'Phải thu khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ
Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá
Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập kết quả hoạt động kinh doanh.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá trung bình của Vietcombank tại ngày trước ngày định giá
3	Tiền gửi kỳ hạn	Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá, trong đó Lãi tiền gửi dự thu = tiền gốc x lãi suất x n/360 và n: số ngày thực tế tính từ ngày gửi tiền tới ngày trước ngày định giá (Lưu ý: Lãi dự thu được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương	+ Giá mua cộng với lãi lũy kế/ chiết khấu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

	phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận. (Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
5	Công cụ không trả lãi bao gồm trái phiếu, tín phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao Dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết (giá sạch – clean price) cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kết); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau: + Giá sạch "Clean price" từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu); hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận. Đối với trái phiếu chính phủ bảo lãnh, giá sẽ được tính theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (tham khảo tại phần 1-Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu). (Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
7	Trái phiếu không niêm yết	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau: +Giá yết (giá sạch - clean price) (nếu có) trên các hệ thống báo giá

		cộng lãi luỹ kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá trị trung bình dựa trên báo giá của 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá + Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý cho Trái phiếu); hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận. Lãi luỹ kế của Trái phiếu đề cập trong mục 5 và 6 được tính theo công thức sau: Lãi lũy kế = Lợi suất cuống phiếu×Mệnh giá×n/ số ngày thực tế trong năm n: Số ngày thực tế từ ngày trả lãi cuống phiếu gần nhất tính tới ngày trước ngày định giá (Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
8	Trái phiếu biến động bất thường	Trong điều kiện bình thường, trái phiếu niêm yết được định giá theo mục 5 ở trên. Trong trường hợp giá trái phiếu có biến động hơn ± 10,0% khi so sánh với giá Reuters, sự biến động này được xem là biến động bất thường trong giá trái phiếu, phương pháp định giá được sử dụng theo thứ tự sau: + Giá sạch "Clean price" từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu); hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu		
9	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
10	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
11	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh

		(tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá sau: + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh)hoặc + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
14	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = Max{0; (Giá cổ phiếu – giá phát hành quyền mua) x tỷ lệ chuyển đổi}
Chứng khoán phái sinh		
15	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá
16	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
17	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Ghi chú:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;

- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo;

- *Tại phần định giá này, ngày được hiểu là ngày theo lịch.*

B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh:

1. Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
2. Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:
   - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
   - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
   - Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn[1] điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng × giá thị trường hiện tại của cổ phiếu × hệ số delta[2]
2	Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn[3] điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × mệnh giá × giá thị trường hiện tại của trái phiếu × hệ số delta
3	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại
4	Hợp đồng tương lai trái phiếu	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) × giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao
5	Các hợp đồng khác	Theo mô hình do Công ty quản lý quỹ lựa chọn, thống nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban đại diện quỹ chấp thuận

Phần 1: Phương pháp tính giá trị hợp lý cho Trái Phiếu

A - Trái phiếu chính phủ bảo lãnh:

Phương pháp định giá như sau:

[1] Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).
[2] Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận
[3] Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

Trong trường hợp lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn T năm không hiện hữu trên thị trường

- Xác định lợi suất trúng thầu phiên gần nhất của trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu đang được định giá.

- Xác định mức chênh lệch rủi ro tín dụng tại mỗi kỳ hạn = Lợi suất trái phiếu chính phủ có kỳ hạn tương đương tại ngày đấu thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh phiên gần nhất từ nguồn Thomson Reuters- Lãi suất trúng thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh được xác định như trên tại từng kỳ hạn.

- Xác định lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới tại ngày trước ngày định giá như sau:
  Y_n ---- lợi suất của trái phiếu phát hành mới với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá
  Y_g ---- lợi suất của trái phiếu chính phủ với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá
  Y_n = Y_g + Chênh lệch rủi ro tín dụng

- Lợi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu (interpolated bond yield) của trái phiếu chính phủ bảo lãnh (Ri) được tính như sau:

$$Ri = (T_i - T_2) \times (R_1 - R_2)/(T_1 - T_2) + R_2$$

  Trong đó:
  T_i: Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh đang được định giá
  R_1: Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn trên.
  R_2: Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn dưới.
  T_1: Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn trên.
  T_2: Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn dưới.

Bước2: Tính giá trái phiếu sử dụng phương pháp Chiết Khấu Dòng Tiền với tỷ lệ chiết khấu là lãi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu.

B - Trái phiếu doanh nghiệp:

Trái phiếu doanh nghiệp được định giá sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền với lãi suất chiết khấu là lãi suất áp dụng của trái phiếu.

Lãi suất áp dụng được tính như sau:

Lãi suất áp dụng = Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá + chênh lệch rủi ro tín dụng

Trong đó:

Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá bằng lãi suất của trái phiếu chính phủ có cùng kỳ đáo hạn.

Chênh lệch rủi ro tín dụng được tính bằng chênh lệch rủi ro tín dụng áp dụng tại ngày phát hành trái phiếu.

Chênh lệch rủi ro tín dụng = lãi suất trái phiếu doanh nghiệp tại ngày phát hành/mua trái phiếu – lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương cùng ngày.

(Trong trường hợp có những biến động làm ảnh hưởng đến chỉ số tín dụng của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp có những đợt phát hành trái phiếu mới, hội đồng định giá sẽ đánh giá lại và điều chỉnh mức chênh lệch rủi ro tín dụng).

C - Định giá trái phiếu chuyển đổi

Giá trái phiếu chuyển đổi sẽ tùy thuộc đặc điểm của từng loại trái phiếu chuyển đổi và sẽ được định giá như sau:
- Giá bình quân của 3 công ty chứng khoán được chấp nhận.
- Trong trường hợp không có giá từ 3 công ty chứng khoán được chấp nhận, giá xác định theo phương pháp đã được Hội đồng định giá chấp thuận.

Phần 2: Phương pháp định giá dựa vào các hệ số định giá so sánh

Việc áp dụng phương pháp định giá dựa vào các chỉ số định giá so sánh để tính giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông của một công ty bao gồm những bước sau:

- Bước 1: Xác định danh sách các công ty đại chúng trên sàn chứng khoán Việt Nam hoạt động trong cùng một ngành với công ty đang cần định giá (sử dụng nguồn phân ngành từ Thomson Reuters hoặc Bloomberg ICB)
- Bước 2: Chọn 5 công ty trong danh sách ở bước 1 có các chỉ tiêu gần nhất và có thể so sánh nhất với công ty cần định giá (dựa trên vốn hóa thị trường, thu nhập. lợi nhuận..)
- Bước 3: Lấy chỉ số P/B (Giá/Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu) và chỉ số P/E (Giá/Thu nhập trên một cổ phiếu) của 5 công ty xác định ở bước 2 từ nguồn Thomson Reuters hoặc Bloomberg. Tính Giá trị trung bình của chỉ số P/B và P/E của những công ty này.
- Bước 4: Tính Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu gần nhất và thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá
- Bước 5: Giá trị hợp lý của cổ phiếu công ty cần định giá được xác định là giá trị trung bình của:
- Giá trị trung bình của chỉ số P/B ở bước 3 x Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của công ty cần định giá ở bước 4
- Giá trị trung bình của chỉ số P/E ở bước 3 x Thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá ở bước 4

Đối với Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, áp dụng chiết khấu cho khả năng thanh khoản 10% trên giá trị hợp lý được tính ở trên

Đề nghị: 5% chiết khấu cho Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, 10% cho Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả: Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Vốn góp

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tỏa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức
Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Các khoản chi phí: Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng:

	30/06/2017 VNĐ	31/03/2017 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	15.690.368.400	12.096.039.315
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	62.434.038.465	47.764.439.535
	78.124.406.865	**59.860.478.850**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

	30/06/2017 VNĐ	31/03/2017 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	36.105.909.103	31.690.656.201
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng (VP Bank)	26.328.129.362	16.073.783.334
	62.434.038.465	**47.764.439.535**

5.2 Các khoản đầu tư:

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	[1]	[2]	[3]	[4]=[1]+[2]-[3]
Cổ phiếu	175.371.856.386	61.891.115.007	(2.892.951.743)	234.370.019.650
Quyền mua chứng khoán	-	-	-	-
	175.371.856.386	**61.891.115.007**	**(2.892.951.743)**	**234.370.019.650**

5.3 Các khoản phải thu

	30/06/2017 VNĐ	31/03/2017 VNĐ
1. *Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư*		
2. *Các khoản phải thu và dự thu cổ tức*		
3. *Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư*	835.823.390	533.591.950
4. *Phải thu khác*		
5. *Dự phòng nợ phải thu khó đòi*		
	835.823.390	**533.591.950**

5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ

	30/06/2017 VNĐ	31/03/2017 VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	347.838.395	321.979.399
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	347.838.392	322.078.399
	695.676.787	**644.057.798**

5.5 Phải trải dịch vụ quản lý quỹ mở

5.5.1 Phí Quản Lý

Phí quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công Ty Quản Lý Quỹ. Phí quản lý hàng năm cho Quỹ sẽ là 1.9% của NAV/năm.

Trong mọi trường hợp, tổng Phí Quản Lý tại đây, Phí Quản Trị Quỹ và Phí Đại Lý Chuyển Nhượng không được vượt quá hạn mức theo quy định của pháp luật

5.5.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí Quản trị Quỹ

Phí lưu ký

Phí lưu ký là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (Mười tám triệu đồng) một tháng. Mức phí tối thiểu là 11.000.000 VND (Mười một triệu đồng) một tháng được áp dụng cho sáu tháng đầu tiên từ khi Quỹ bắt đầu hoạt động tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered. Phí lưu ký, bao gồm phí giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí trả cho Ngân Hàng Giám Sát

Phí Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (Mười tám triệu đồng) một tháng. Mức phí tối thiểu là 11.000.000 VND (Mười một triệu đồng) một tháng được áp dụng cho sáu tháng đầu tiên được tính từ khi Quỹ bắt đầu hoạt động tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered. Phí Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí quản trị Quỹ

Phí quản trị Quỹ là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (mười tám triệu đồng) một tháng. Mức phí này được miễn áp dụng trong vòng sáu tháng từ khi Quỹ bắt đầu hoạt động tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered. Phí quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.3 Phí chuyển nhượng

Phí đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VND (mười triệu đồng) một tháng cộng với 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch đối với các giao dịch trong tháng từ số 401 (bốn trăm linh một) trở đi. Phí đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm cho đại lý chuyển nhượng.

5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2017	**Phát sinh trong kỳ**	**Tại ngày 30/06/2017**
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
Vốn góp phát hành			
Số lượng	18.023.744,15	2.625.676,34	20.649.420,49
Giá trị ghi theo mệnh giá	180.237.441.500	26.256.763.400	206.494.204.900
Thặng dư vốn	40.870.146.143	16.546.960.628	57.417.106.771
Tổng giá trị phát hành CCQ	221.107.587.643	42.803.724.028	263.911.311.671
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(2.681.177,36)	(385.240,92)	(3.066.418,28)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(26.811.773.600)	(3.852.409.200)	(30.664.182.800)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(8.230.570.590)	(2.510.686.447)	(10.741.257.037)
Tổng giá trị mua lại CCQ	(35.042.344.190)	(6.363.095.647)	(41.405.439.837)
Lợi nhuận để lại	**55.393.585.587**	**31.516.382.540**	**86.909.968.127**
Số lượng CCQ hiện hành	**15.342.566,79**	**2.240.435,42**	**17.583.002,21**
Giá trị vốn góp hiện hành	**241.458.829.040**		**309.415.839.961**
NAV hiện hành/ 1 CCQ	**15.737,83**		**17.597,44**

5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/06/2017 VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	30.236.526.569	5.259.215.368	35.495.741.937
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	25.157.059.018	26.257.167.172	51.414.226.190
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**55.393.585.587**	**31.516.382.540**	**86.909.968.127**

5.8 Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	6.134.489.000	3.367.618.122	2.766.870.878
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-
	6.134.489.000	**3.367.618.122**	**2.766.870.878**

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:		Người duyệt:
Bà Võ Thị Thuỳ Linh	**Bà Trần Thị Hà Linh**	**Ông Bùi Sỹ Tân**
Kế Toán	*Trưởng Phòng Điều Hành*	*Phó Tổng Giám đốc*